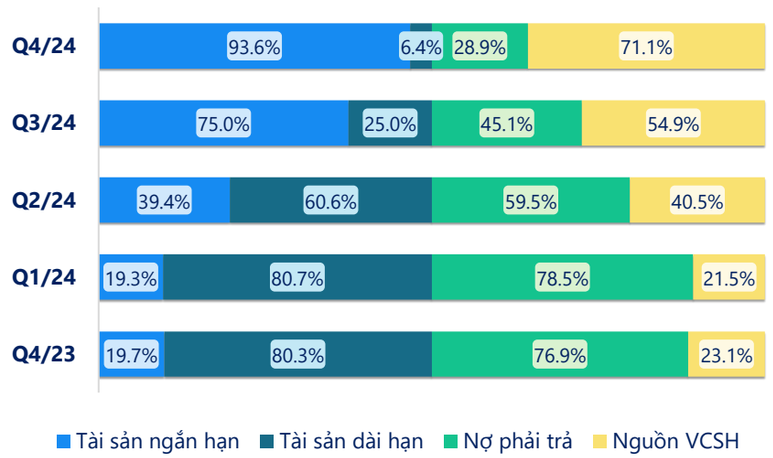
FireAnt

CTCP Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội (UPCOM: BTH)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	35,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	40,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,911
SL cổ phiếu LH	25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,095
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	893
P/E	1.3
EPS	28,403

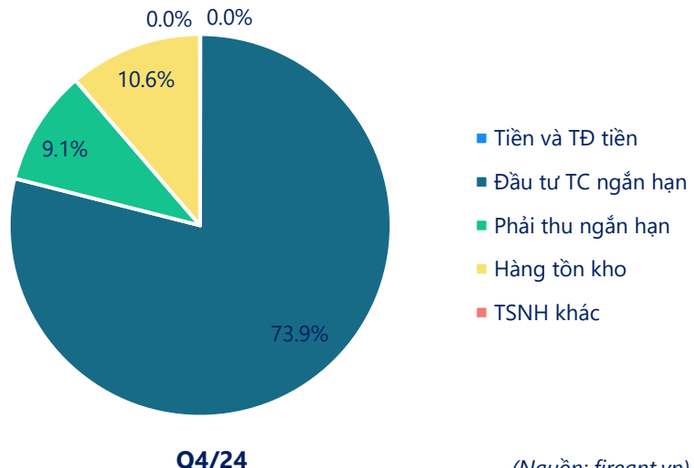
	YTD	1T	3T	6T
BTH	1.7%	16.7%	31.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



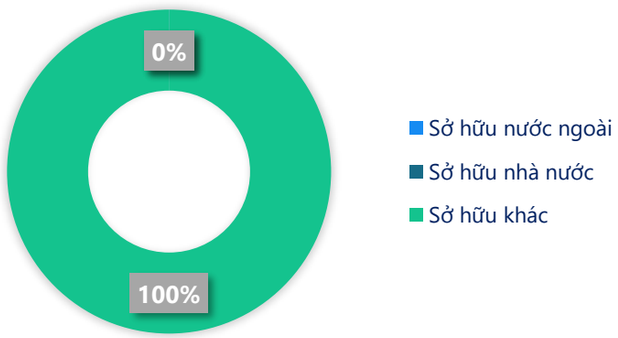
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



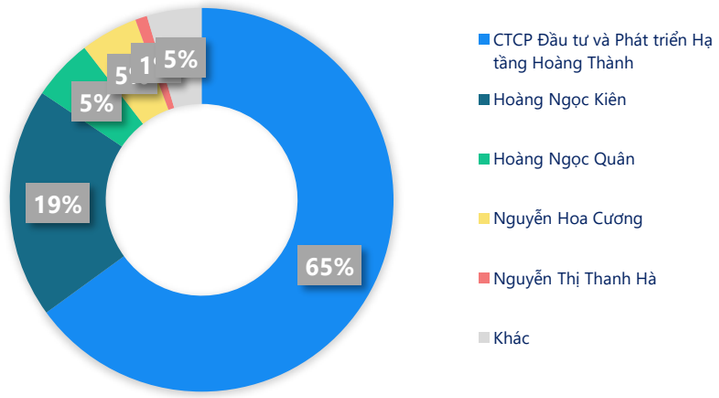
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



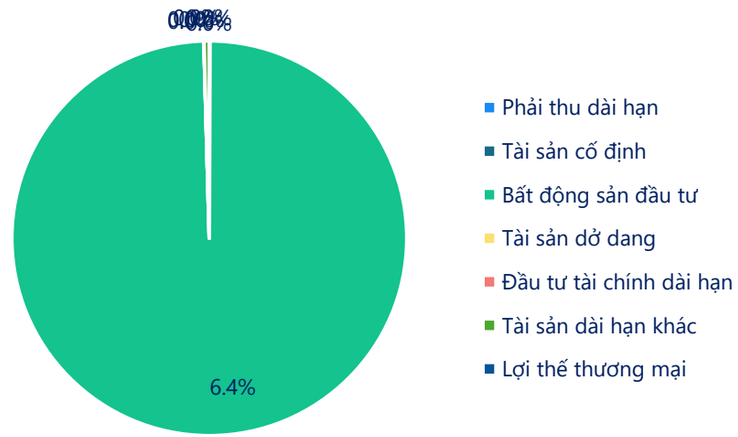
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

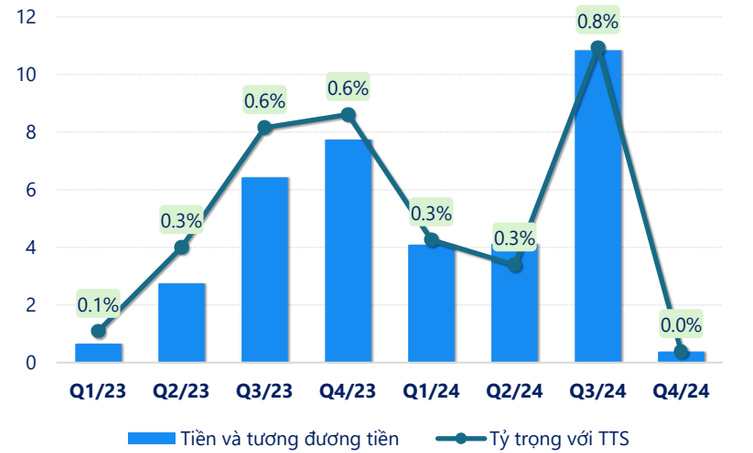


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

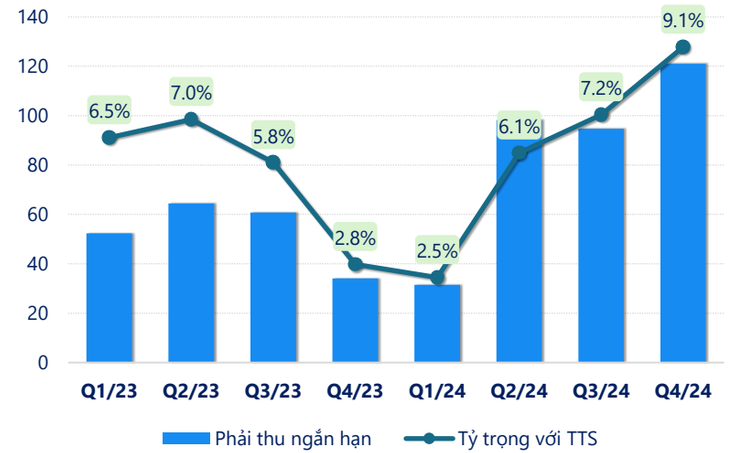
CTCP Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội (UPCOM: BTH)

Tiền và tương đương tiền



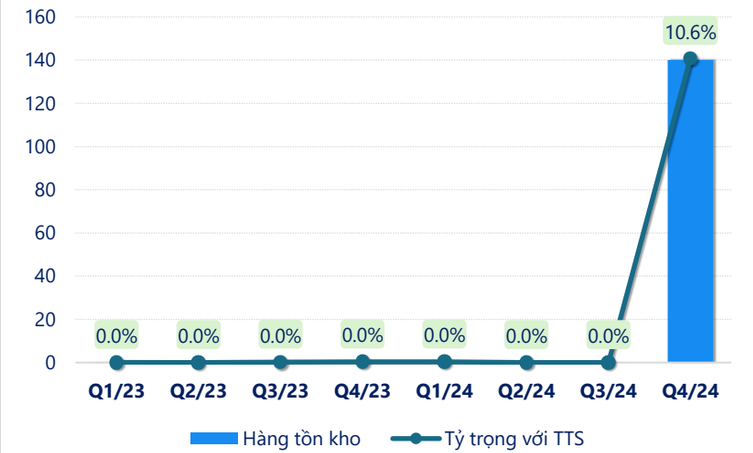
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



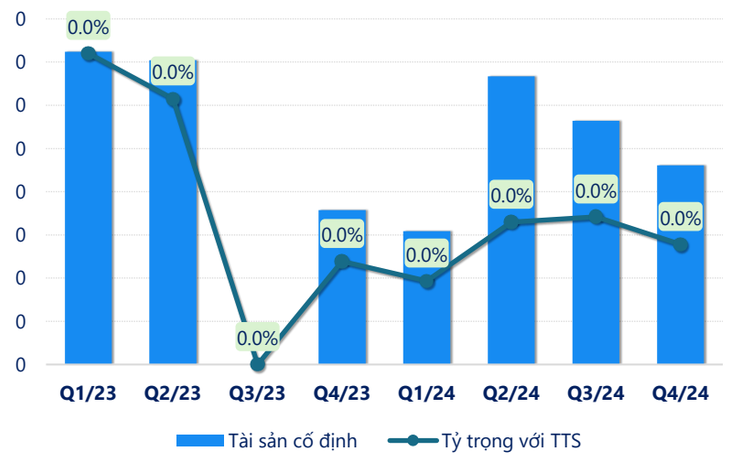
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



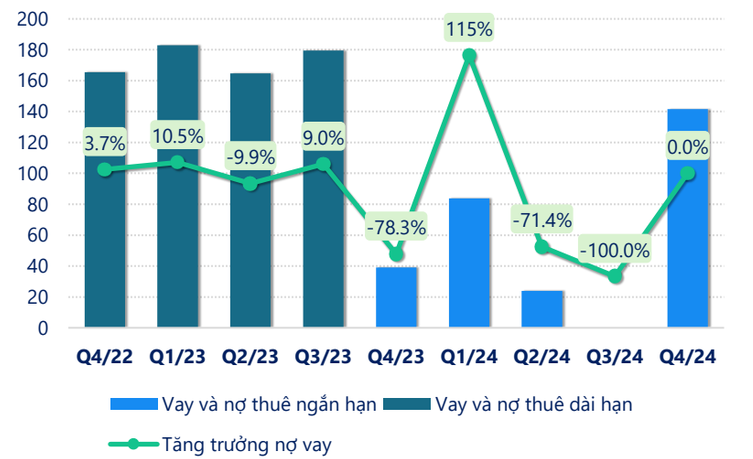
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



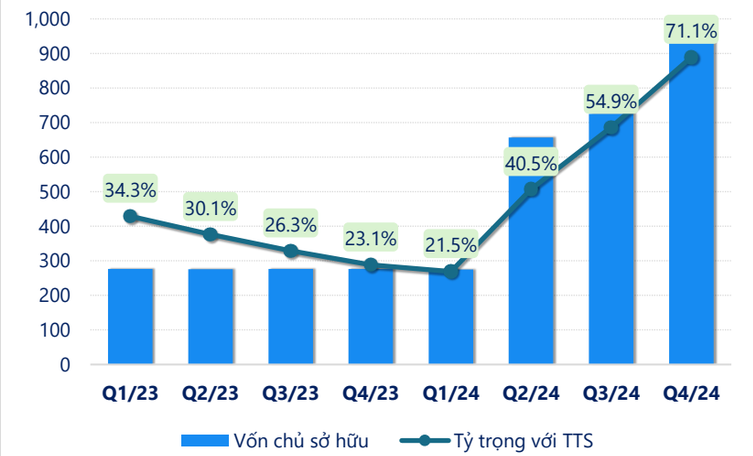
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

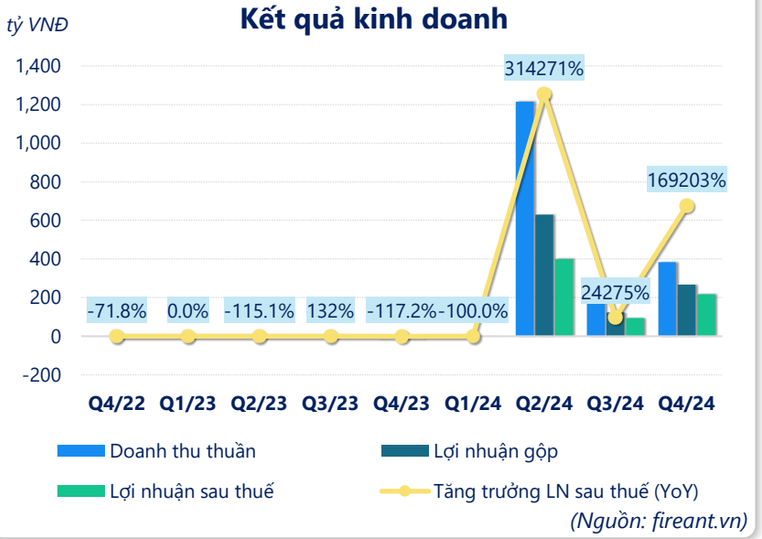


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

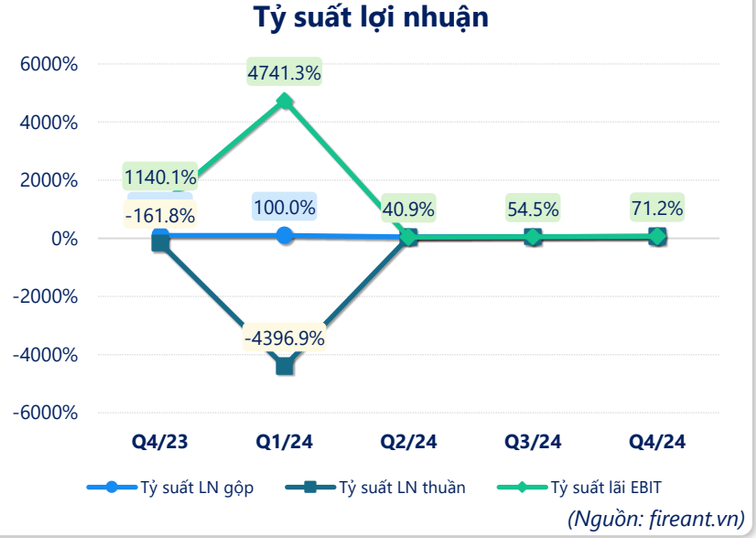
CTCP Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội (UPCOM: BTH)

Kết quả kinh doanh



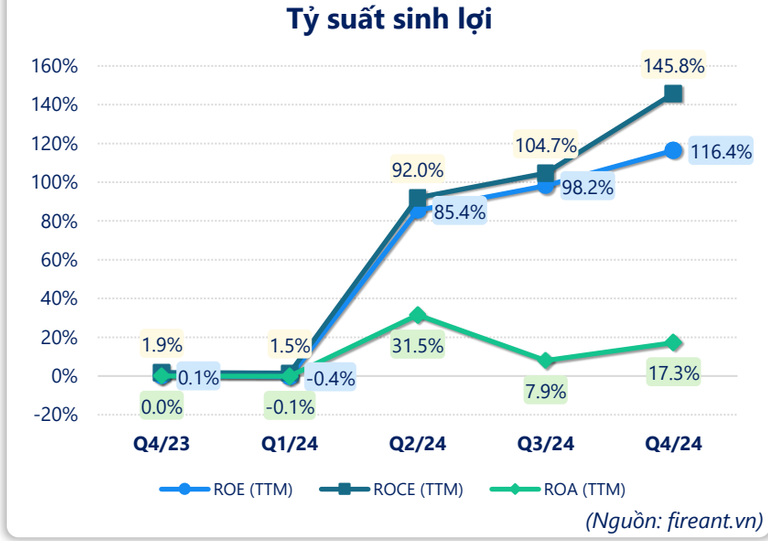
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



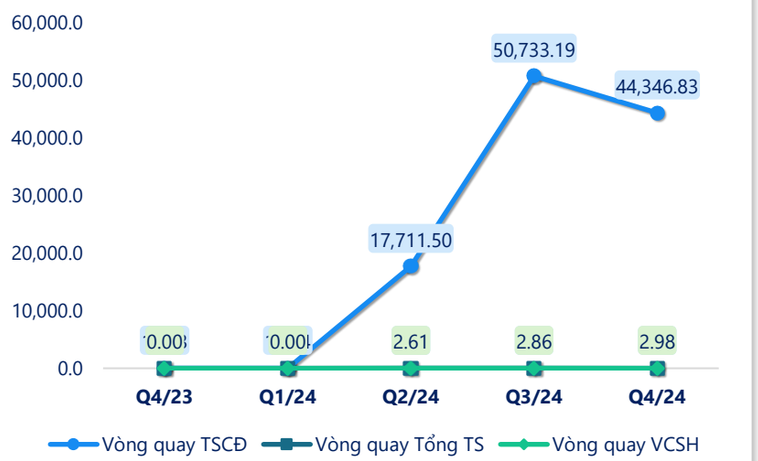
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



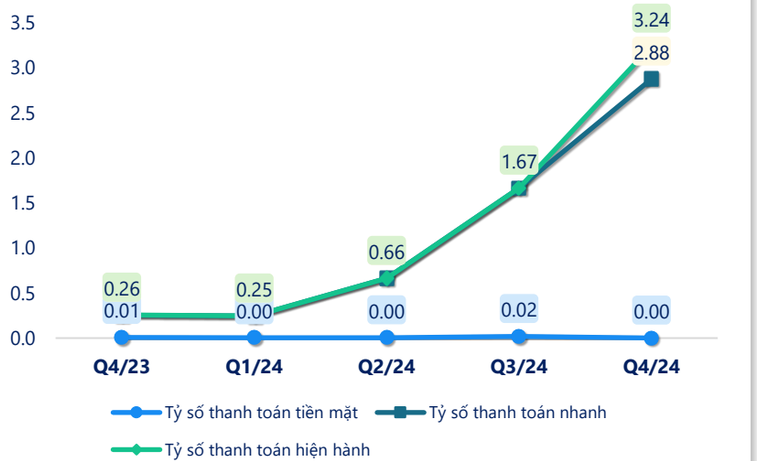
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



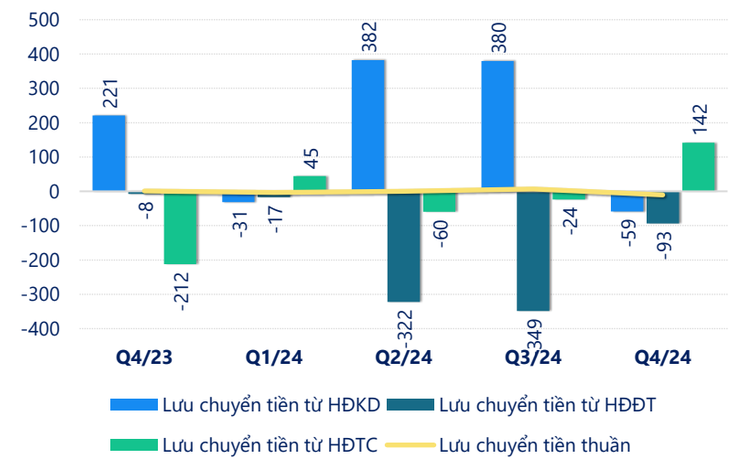
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội (UPCOM: BTH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,326**	**1,194**	**11.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,241	231	437%
Tiền và tương đương tiền	0.38	7.74	-95.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	980	194	406%
Phải thu ngắn hạn	121	29.8	306%
Hàng tồn kho	140	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.04	10.6%
Tài sản dài hạn	**85.2**	**963**	**-91.2%**
Phải thu dài hạn	0	10.7	-100%
Tài sản cố định	0.05	0.04	28.9%
Bất động sản đầu tư	84.8	0	
Tài sản dở dang	0	901	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.37**	**51.7**	**-99.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	383	918	-58.3%
Nợ ngắn hạn	**383**	**918**	**-58.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	142	39.0	263%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.7	88.0	-68.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**943**	**276**	**242%**
Vốn chủ sở hữu	**943**	**276**	**242%**
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	0.27	0.03	1,214	216	384
Giá vốn hàng bán	0	0	585	93.7	118
Lợi nhuận gộp	0.27	0.03	629	123	266
Doanh thu HĐTC	3.28	2.37	4.52	7.84	11.5
Chi phí TC	3.28	2.77	0.93	0.24	1.21
Chi phí lãi vay	3.26	2.76	-2.63	0.24	1.21
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	132	11.8	3.41
Chi phí QLDN	0.72	1.12	1.36	1.06	1.32
LN thuần từ HĐKD	-0.44	-1.48	499	117	272
Lợi nhuận khác	0.26	0.33	0.10	0.36	0.28
LN trước thuế	-0.18	-1.16	499	118	272
Lợi nhuận sau thuế	-0.15	-1.16	399	94.1	218
LNST của CĐ cty mẹ	-0.15	-1.16	399	94.1	218

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	221	-31.3	382	380	-58.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.82	-17.1	-322	-349	-93.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-212	44.7	-59.7	-24.0	142
Tiền đầu kỳ	6.43	7.74	4.09	4.12	10.8
Lưu chuyển tiền thuần	**1.31**	**-3.66**	**0.03**	**6.71**	**-10.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.74	4.09	4.12	10.8	0.38

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic